

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2021 của tỉnh Đắk Lắk

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2045/QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính, về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Xét Tờ trình số 134/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh, về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 của tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 127/BC-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách năm 2021 của tỉnh Đắk Lắk với những chỉ tiêu cụ thể như sau:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2021:

a. Tổng thu cân đối NSNN là 7.412.000 triệu đồng

Bao gồm:

- | | |
|--------------------------------------|----------------------|
| - Thu thuế, phí và lệ phí: | 4.350.000 triệu đồng |
| - Thu biện pháp tài chính: | 2.682.000 triệu đồng |
| - Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: | 130.000 triệu đồng |
| - Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: | 250.000 triệu đồng |

b. Ghi thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất: 50.000 triệu đồng.

c. Tổng số vay trong năm 96.100 triệu đồng

2. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2021:

a. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2021: 17.456.475 triệu đồng,
gồm:

- Chi cân đối ngân sách:**15.356.354 triệu đồng***Bao gồm:*

+ Chi đầu tư phát triển:	3.628.230 triệu đồng
+ Chi thường xuyên:	11.181.888 triệu đồng
+ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	1.440 triệu đồng
+ Chi trả nợ lãi:	3.400 triệu đồng
+ Dự phòng ngân sách:	301.396 triệu đồng
+ Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	140.000 triệu đồng

- Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 2.100.121 triệu đồng**b. Ghi chi tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất: 50.000 triệu đồng.****c. Chi trả nợ gốc: 1.500 triệu đồng.****3. Dự toán chi tiết về thu, chi ngân sách tại các phụ lục số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 kèm theo.****Điều 2.** Giao cho Ủy ban nhân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả tại các Kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Những khoản chi chưa phân bổ chi tiết (chờ phân bổ sau), Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất với Ủy ban nhân dân tỉnh để phân bổ chi tiết, giao dự toán kịp thời cho các đơn vị thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp gần nhất.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, Kỳ họp thứ Mười một thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 12 năm 2020./.*Nơi nhận:* 

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu;
- Các Bộ: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; UB MTTQVN tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành của tỉnh;
- Cục thuế tỉnh, KBNN tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Báo Đắk Lắk, Đài PT-TH tỉnh;
- Công báo tỉnh; Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH**Y Biêr Niê**

DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2021 CỦA TỈNH ĐẮK LẮK

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán thu TW giao năm 2021	Dự toán thu NSNN năm 2021	Trong đó		SS% DT HĐND với DT TW giao
				Khối tỉnh quản lý thu	Khối huyện quản lý thu	
	Tổng thu NSNN (A+B+C)	5.369.900	7.558.100	4.736.050	2.822.050	
A	Tổng thu cân đối NSNN (I+II)	5.369.900	7.412.000	4.589.950	2.822.050	138,0
I	Thu nội địa (1+2+3)	5.249.900	7.162.000	4.339.950	2.822.050	136,4
1	Thu thuế và phí	4.102.900	4.350.000	2.707.000	1.643.000	106,0
a	Thu từ khu vực doanh nghiệp	616.000	655.000	605.670	49.330	106,3
a1	DNNN Trung ương	466.000	505.000	488.370	16.630	108,4
	Thuế GTGT	323.000	333.000	317.360	15.640	103,1
	Thuế TNDN	22.000	22.000	21.010	990	100,0
	Thuế Tài nguyên	121.000	150.000	150.000		124,0
	Thu khác					
a2	DNNN địa phương	82.000	82.000	49.600	32.400	100,0
	Thuế GTGT	55.000	55.000	31.100	23.900	100,0
	Thuế TNDN	26.000	26.000	18.500	7.500	100,0
	Thuế TTĐB		-			
	Thuế Tài nguyên	1.000	1.000		1.000	100,0
	Thu khác		-			
a3	DN có vốn đầu tư nước ngoài	68.000	68.000	67.700	300	100,0
	Thuế GTGT	34.000	34.000	33.700	300	100,0
	Thuế TNDN	34.000	34.000	34.000		100,0
	Thu thuế đất					
	Thu khác					
b	Thu từ khu vực CTN ngoài QĐ	1.854.000	1.964.500	1.159.631	804.869	106,0
	Thuế GTGT	1.081.000	1.161.000	491.781	669.219	107,4
	Thuế TNDN	180.000	180.000	90.320	89.680	100,0
	Thuế TTĐB	468.000	498.500	494.070	4.430	106,5
	Thuế Tài nguyên	125.000	125.000	83.460	41.540	100,0
	Thu khác		-			
c	Lệ phí trước bạ	340.000	362.000		362.000	106,5
d	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-			
e	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.000	13.000	600	12.400	100,0
f	Thuế thu nhập cá nhân	295.000	362.600	110.000	252.600	122,9
g	Thu phí, lệ phí	149.900	149.900	66.700	83.200	100,0
g.1	Lệ phí môn bài	27.100	27.100	2.000	25.100	100,0
g.2	Các loại phí, lệ phí khác	122.800	122.800	64.700	58.100	100,0
	- Trung ương	56.900	56.900	41.013	15.887	100,0
	- Địa phương	65.900	65.900	23.687	42.213	100,0
h	Thu khác do CQ thuế thực hiện	30.000	30.000	5.000	25.000	
i	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	105.000	105.000	68.145	36.855	100,0
j	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	20.000	28.000	11.754	16.246	140,0
k	Thu cổ tức		-	-		
l	Thuế bảo vệ môi trường	680.000	680.000	679.500	500	100,0
2	Thu biện pháp tài chính	1.017.000	2.682.000	1.502.950	1.179.050	263,7
	Thu tiền sử dụng đất	800.000	2.400.000	1.298.000	1.102.000	300,0
	Thu tiền bán nhà	5.000	70.000	70.000		1.400,0
	Thu tại xã	2.000	10.100		10.100	505,0
	Thu khác ngân sách	210.000	201.900	134.950	66.950	96,1
	Trong đó: Thu xử phạt VPHC ATGT	70.000	70.000	27.600	42.400	100,0
3	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	130.000	130.000	130.000		100,0
II	Thuế từ hoạt động XNK	120.000	250.000	250.000		208,3
B	Ghi thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất để chi bồi thường, GPMB nhà đầu tư đã ứng trước		50.000	50.000		
C	Tổng số vay trong năm		96.100	96.100		
1	Vay để bù đắp bội chi		94.600	94.600		
2	Vay để trả nợ gốc		1.500	1.500		

Phụ lục số 2
DỰ TOÁN CHI NSDP, CHI NGÂN SÁCH TỈNH, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021
 (Phụ lục kèm theo Nghị quyết số **35** /NQ-HĐND ngày **09** /12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán TW giao năm 2021	Dự toán chi NSDP năm 2021	Trong đó		SS DT HĐND/ DTTW giao (%)
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
1	2	3	4=5+6	5	6	7=4/3
	Tổng số chi NSNN (A+B)	15.334.375	17.506.475	9.561.734	7.944.741	
A	Tổng chi NS địa phương quản lý	15.334.375	17.456.475	9.511.734	7.944.741	113,8
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	13.234.254	15.356.354	⁽¹⁾ 7.411.613	⁽²⁾ 7.944.741	116,0
2	Chi đầu tư phát triển	1.886.230	3.728.230	3.086.630	641.600	197,7
a	Chi ĐTXDCB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước	861.630	861.630	861.630		100,0
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	800.000	2.367.000	1.725.400	641.600	295,9
c	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	130.000	130.000	130.000		100,0
d	Chi đầu tư từ tiền bán nhà		65.000	65.000		
e	Chi đầu tư từ thu hồi nguồn vốn ứng trước (đường Đông Tây TP.BMT và Hồ thủy lợi Ea Tam TP.BMT)		210.000	210.000		
f	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	94.600	94.600	94.600		
3	Chi thường xuyên	11.080.391	11.181.888	⁽³⁾ 4.035.838	7.146.050	100,9
	Trong đó:					
a	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.319.917	5.657.669	1.231.596	4.426.073	106,3
b	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	25.538	41.138	41.138		161,1
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440	1.440	1.440		100,0
5	Chi trả nợ lãi	3.400	3.400	3.400		100,0
6	Dự phòng	262.793	301.396	144.305	157.091	114,7
7	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		140.000	140.000		
II	Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	2.100.121	2.100.121	2.100.121	-	100,0
2	Chi đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu	1.417.679	1.417.679	1.417.679		100,0
3	Chi thực hiện các chế độ, chính sách	682.442	682.442	682.442		100,0
B	Ghi chi tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất để chi bồi thường, GPMB.		50.000	50.000		
C	Bội chi ngân sách địa phương	94.600	94.600	94.600		
D	Tổng số vay trong năm	94.600	94.600	94.600		
	Trong đó:					
	Vay để bù đắp bội chi	94.600	94.600	94.600		
	Vay để trả nợ gốc	1.500	1.500	1.500		

Ghi chú:

(1) Bao gồm số bổ sung có mục tiêu cho NS huyện thị xã, thành phố; đã loại trừ số bổ sung cân đối và nguồn CCTL cho NS cấp dưới; chi tiết tại Phụ lục số 03.

(2) Đã bao gồm chi bổ sung cân đối và nguồn thực hiện CCTL, chế độ chính sách từ NS tỉnh cho NS huyện; chi tiết tại Phụ lục số 08.

(3) Bao gồm chi thường xuyên các đơn vị khối tỉnh (Phụ lục số 04) và bổ sung từ ngân sách tỉnh để thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ (Phụ lục số 05)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số **35** /NQ-HĐND ngày **09** /12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)



Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán chi NS tỉnh năm 2021
A	Chi cân đối ngân sách tỉnh (I+II+III+IV+V+VI+VII)	7.411.613
I	Chi đầu tư phát triển	3.086.630
1	Chi ĐT XDCB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước	861.630
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.725.400
	- Chi thực hiện dự án đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	240.000
	- Bổ sung Quỹ phát triển đất	240.000
	- Chi đầu tư các dự án, công trình	1.245.400
3	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	130.000
4	Chi đầu tư từ nguồn tiền bán nhà	65.000
5	Chi đầu tư từ thu hồi nguồn vốn ứng trước (đường Đông Tây TP.BMT và Hồ thủy lợi Ea Tam TP.BMT)	210.000
6	Chi đầu tư từ nguồn bồi chi NSDP	94.600
II	Chi thường xuyên (1)	3.469.891
1	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	41.138
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	947.560
3	Chi sự nghiệp y tế và dân số KHHGĐ	1.243.796
4	QLHC - Đảng - Đoàn thể	519.718
5	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	74.357
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	13.598
7	Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao	46.508
8	Chi bảo đảm xã hội.	93.943
9	Chi quốc phòng địa phương	129.015
10	Chi an ninh địa phương	36.179
11	Chi sự nghiệp kinh tế.	202.360
12	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	64.719
13	Chi hỗ trợ tiền tết cho CBCC và đối tượng chính sách	25.000
14	Chi hoàn trả các khoản thu năm trước	22.000
15	Chi khác ngân sách	10.000
III	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.440
IV	Chi trả lãi	3.400
V	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	140.000
VI	Chi BS từ ngân sách tỉnh để thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ (2)	565.947
VII	Dự phòng ngân sách	144.305
B	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn TW BSMT	2.100.121
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (vốn đầu tư)	1.417.679
	- Vốn ngoài nước	517.081
	- Vốn trong nước	900.598
2	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ (vốn sự nghiệp) (3)	682.442
	- Vốn ngoài nước	152.680
	- Vốn trong nước	529.762
C	Ghi chi tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất để chi bồi thường, GPMB.	50.000
	Tổng cộng	9.561.734

Ghi chú:

(1) Chi tiết theo Phụ lục số 04

(2) Chi tiết theo Phụ lục số 05

(3) Chi tiết theo Phụ lục số 06

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	3.469.891	947.560	41.138	129.015	36.179	1.243.796	74.357	13.598	46.508	64.719	202.360	519.098	94.563	57.000
I	CHI KHỐI AN NINH QUỐC PHÒNG	168.117	-	-	129.015	36.179	-	-	-	-	1.992	931	-	-	-
1	Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng	29.343	-	-	26.935	-	-	-	-	-	1.792	616	-	-	-
	<i>Chi quốc phòng</i>	26.935			26.935										
	<i>Chi phục vụ công tác bảo vệ rừng</i>	2.408									1.792	616			
2	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	92.384	-	-	91.869	-	-	-	-	-	200	315	-	-	-
	<i>Chi quốc phòng</i>	91.869			91.869										
	<i>Chi phục vụ công tác bảo vệ rừng</i>	515									200	315			
3	Công an tỉnh	36.179				36.179									
4	Trung đoàn 584	10.211			10.211										
II	CHI KHỐI ĐẢNG	105.330	-	-	-	-	3.500	-	-	-	-	-	101.830	-	-
1	Kinh phí hoạt động của khối đảng tỉnh	100.249	-	-	-	-	3.500	-	-	-	-	-	96.749	-	-
	<i>Báo Đắk Lắk</i>	17.348											17.348		
	<i>Văn phòng Tỉnh ủy</i>	82.901					3.500						79.401		
2	Ban Dân vận Tỉnh ủy (kinh phí phát động quần chúng)	5.081											5.081		
III	CHI KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH	2.480.980	947.560	41.138	-	-	695.659	74.357	13.598	46.508	44.224	171.659	371.714	74.563	-
1	Ban an toàn giao thông tỉnh	3.425										2.110	1.315		
2	Ban Dân tộc tỉnh	7.096											7.096		
3	Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh	5.964										2.646	3.318		
4	Đài Phát thanh và Truyền hình	13.598							13.598						
5	Sở Công thương	17.304										7.326	9.978		
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	845.994	835.071										10.923		
7	Sở Giao thông và vận tải	42.139										30.000	12.139		
	<i>Trong đó: Kinh phí quản lý bảo trì đường bộ</i>	30.000										30.000			
8	Sở Kế hoạch và đầu tư	11.680										2.046	9.634		
9	Sở khoa học và công nghệ	49.869		41.138									8.731		
	<i>Trong đó: Chi thực hiện chương trình cải cách hành chính</i>	1.100											1.100		
10	Sở Lao Động - Thương binh và Xã hội	101.053	12.177									2.929	11.384	74.563	
11	Sở Ngoại vụ	7.929										506	7.423		
12	Sở Nội vụ	37.336										2.388	34.948		
	<i>Trong đó: Chi thực hiện chương trình cải cách hành chính</i>	2.700											2.700		
13	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	220.480	-	-	-	-	-	-	-	-	39.649	85.037	95.794	-	-
	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng	53.261									39.649	13.612			
	Quản lý hành chính	95.794											95.794		
	Sự nghiệp kinh tế	71.425										71.425			
	<i>Trong đó:</i>														
	- Vốn đối ứng các dự án	1.192										1.192			
	- Chi cho sự nghiệp thủy lợi và đề án Kiên cố hóa kênh mương	22.000										22.000			
14	Sở Tài chính	15.506											15.506		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	33.056									4.575	16.068	12.413		
16	Sở Thông tin và truyền thông	25.088										11.656	13.432		
	<i>Trong đó: Chi thực hiện chương trình cải cách hành chính</i>	2.100											2.100		
17	Sở Tư pháp	16.037										6.596	9.441		
	<i>Trong đó: Chi thực hiện chương trình cải cách hành chính</i>	225											225		
18	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	149.318	21.934					71.351		46.508			9.525		
19	Sở Xây dựng	12.296										489	11.807		
20	Sở Y tế	713.103					695.659						17.444		
21	Thanh tra tỉnh	11.790											11.790		
22	Tỉnh đoàn Thanh niên	14.861	1.131					3.006					10.724		
23	Trường cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên	25.160	25.160												
24	Trường cao đẳng Kỹ thuật Đắk Lắk	12.784	12.784												
25	Trường cao đẳng Văn hoá Nghệ thuật	17.659	17.659												
26	Trường cao đẳng Y tế Đắk Lắk	6.090	6.090												
27	Trường Chính trị	15.554	15.554												
28	Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam	5.807											5.807		
29	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	15.034											15.034		
30	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	27.970										1.862	26.108		
	<i>Trong đó: Chi thực hiện chương trình cải cách hành chính</i>	1.420											1.420		
IV	CHI CHO CÁC ĐOÀN, HỘI	45.104	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45.104	-	-
1	Đoàn đại biểu quốc hội	600											600		
2	Đoàn luật sư	281											281		
3	Hiệp hội Cà phê Buôn Ma Thuật	345											345		
4	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh	263											263		
5	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi	461											461		
6	Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	475											475		
7	Hội bảo vệ thiên nhiên môi trường	387											387		
8	Hội Chữ thập đỏ	2.961											2.961		
9	Hội Cựu chiến binh	2.637											2.637		
10	Hội Cựu giáo chức	50											50		
11	Hội cựu thanh niên xung phong	761											761		
12	Hội Đông y tỉnh	1.058											1.058		
13	Hội hữu nghị Việt Nam - Campuchia	485											485		
14	Hội hữu nghị Việt Nam - Lào	352											352		
15	Hội hữu nghị Việt Nam - Nhật bản	130											130		
16	Hội Kế hoạch hóa và gia đình	271											271		
17	Hội Khoa học kỹ thuật lâm nghiệp	30											30		
18	Hội Khuyến học	388											388		
19	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	7.108											7.108		
20	Hội liên lạc người Việt Nam ở nước ngoài	420											420		
21	Hội Luật gia	460											460		
22	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	898											898		
23	Hội người cao tuổi	600											600		
24	Hội người tù yêu nước	306											306		
25	Hội Nhà báo	1.745											1.745		
26	Hội Nông dân	6.410											6.410		
	<i>Trong đó: Quỹ hỗ trợ nông dân</i>	1.000											1.000		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
27	Hội văn học nghệ thuật	2.290											2.290		
28	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	3.831											3.831		
29	Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị tỉnh	1.833											1.833		
30	Liên minh hợp tác xã tỉnh	6.983											6.983		
	Trong đó: Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã	1.000											1.000		
31	Ủy ban đoàn kết công giáo	285											285		
V	CHI HỖ TRỢ CÁC CÔNG TY	45.773	-	-	-	-	-	-	-	-	18.503	27.270	-	-	-
1	Chi phục vụ công tác bảo vệ rừng	37.773	-	-	-	-	-	-	-	-	18.503	19.270	-	-	-
	Công ty TNHH MTV cao su và lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk	6.420									6.420				
	Công ty TNHH MTV chế biến thực phẩm và lâm nghiệp Đắk Lắk	2.184									2.184				
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Buôn Wíng	2.954									514	2.440			
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Buôn Za Wấm	3.006									1.546	1.460			
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Chư Pá	5.358									3.264	2.094			
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea H'leo	350									270	80			
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Kar	2.198									250	1.948			
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Wy	5.660									1.666	3.994			
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Krông Bông	3.631									600	3.031			
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Lắk	2.336									300	2.036			
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp M'Đrăk	3.061									874	2.187			
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Thuận Mần	615									615				
2	Công ty TNHH MTV quản lý công trình thủy lợi	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.000	-	-	-
	Hỗ trợ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.000										3.000			
	Kinh phí thực hiện đo đạc, cắm mốc chỉ giới bảo vệ để lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi	5.000										5.000			
VI	MỘT SỐ NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH TỈNH	624.587	-	-	-	-	544.637	-	-	-	-	2.500	450	20.000	57.000
1	Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh	2.500										2.500			
2	Ban chỉ đạo 389 Đắk Lắk (Cục quản lý thị trường tỉnh Đắk Lắk)	450											450		
3	Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Đắk Lắk (Bổ sung Quỹ xóa đói giảm nghèo)	20.000												20.000	
4	Bảo hiểm xã hội tỉnh (Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng theo quy định)	544.637					544.637								
5	Hỗ trợ tiền Tết cho CBCC và đối tượng chính sách	25.000													25.000
6	Hoàn trả các khoản thu năm trước	22.000													22.000
7	Chi khác ngân sách	10.000													10.000

Phụ lục số 5
CHI TIẾT BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH ĐỂ THỰC HIỆN
MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2021

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số **35** /NQ-HĐND ngày **09** /12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
	Tổng cộng	565.947	
I	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo ND 35/2015/NĐ-CP	58.000	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	988	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	2.572	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	6.286	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	719	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	643	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	4.462	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	3.800	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	4.688	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	2.168	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	6.077	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	6.601	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	4.668	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	7.098	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	6.298	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	932	BSMT cho huyện
II	Hỗ trợ kinh phí thực hiện một số chính sách do HĐND và UBND tỉnh ban hành như: Mừng thọ người cao tuổi; cộng tác viên trẻ em; Đội công tác XH tình nguyện; Bảo vệ TDP; Toàn dân đoàn kết; phụ cấp Khuyến Nông; phụ cấp Thú Y; Học tập cộng đồng; Hội đặc thù; Cai nghiện ma túy; đại biểu HĐND theo NQ 36_2017	56.564	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	8.005	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	4.346	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	3.003	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	3.723	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	3.690	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	1.979	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	4.839	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	4.734	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	3.172	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	5.277	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	2.283	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	3.342	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	3.157	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	2.680	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	2.334	BSMT cho huyện
III	Kinh phí hỗ trợ chính sách ưu đãi đối với nhà giáo trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập theo Khoản 2 Điều 7 Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012	8.635	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	0	
	Huyện Ea H'Leo	0	
	Huyện Ea Súp	431	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	1.259	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	634	BSMT cho huyện
	Huyện Buôn Đôn	546	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	1.474	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	0	

STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
	Huyện M'Đrăk	330	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	890	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	459	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	1.605	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	0	
	Huyện Cư Kuin	546	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	461	BSMT cho huyện
IV	Kinh phí hỗ trợ chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo, học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP	1.274	
	Huyện Ea H'Leo	155	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	281	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	774	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	6	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	58	BSMT cho huyện
V	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo; Chính sách đối với giáo viên mầm non dạy lớp ghép, tăng cường Tiếng Việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số; Hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn cho trẻ mầm non ở xã có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020	58.945	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	390	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	3.023	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	6.126	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	5.062	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	2.007	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	4.234	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	1.686	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	4.731	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	5.797	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	3.305	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	3.426	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	5.503	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	7.541	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	3.221	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	2.893	BSMT cho huyện
VI	Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	7.489	
1	Sở giáo dục và đào tạo	1.069	Bổ sung dự toán
2	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	6.420	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	0	
	Huyện Ea H'Leo	1.121	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	633	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	0	BSMT cho thị xã
	Thị xã Buôn Hồ	146	BSMT cho huyện
	Huyện Buôn Đôn	696	BSMT cho thị xã
	Huyện Cư M'Gar	639	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	645	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	352	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	246	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	528	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	300	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	622	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	82	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	410	BSMT cho huyện
VII	Kinh phí cấp bù giá nước sinh hoạt nông thôn xã Cư Kty và xã Hòa Tân, huyện Krông Bông	951	

STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
	Huyện Krông Bông	951	BSMT cho huyện
VIII	Kinh phí hỗ trợ công tác xua đuổi voi hoang dã	360	
	Huyện Buôn Đôn	40	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	200	BSMT cho huyện
	Huyện Ea H'leo	120	BSMT cho huyện
IX	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	105.231	
1	Công ty TNHH MTV Quản lý công trình thủy lợi	69.420	Hỗ trợ cho đơn vị
2	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	35.811	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	647	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	104	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	-	
	Huyện Krông Năng	4.761	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	1.587	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	543	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	323	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	3.826	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	1.115	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	1.048	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	12.695	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	1.939	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	4.111	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	1.558	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	1.554	BSMT cho huyện
X	Kinh phí thực hiện học bổng học sinh dân tộc nội trú	28.483	
1	Sở giáo dục và đào tạo	8.533	Bổ sung dự toán
2	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	19.950	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	1.263	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	1.364	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	1.364	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	1.364	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	1.364	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	1.313	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	1.364	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	1.364	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	1.347	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	1.236	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	1.151	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	1.364	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	1.364	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	1.364	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	1.364	BSMT cho huyện
XI	Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	10.910	
	Trường Cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên	5.466	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đắk Lắk	856	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng Văn hoá nghệ thuật	1.123	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng Y tế	1.615	Bổ sung dự toán
	Sở Lao động thương binh và Xã hội	1.850	Bổ sung dự toán
XII	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội	6.298	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	944	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	398	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	0	
	Huyện Krông Năng	404	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	378	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	255	BSMT cho huyện

STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
	Huyện Cư M'Gar	857	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	472	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	305	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	653	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	402	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	417	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	240	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	330	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	243	BSMT cho huyện
XIII	Kinh phí hướng nghiệp dạy nghề của Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	4.142	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	403	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	228	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	220	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	504	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	328	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	152	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	150	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	850	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	110	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	0	
	Huyện Krông Ana	243	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	227	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	199	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	386	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	142	BSMT cho huyện
XIV	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	38.488	
1	Sở giáo dục và đào tạo	24.489	Bổ sung dự toán
2	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	13.999	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	-	
	Huyện Ea H'Leo	1.545	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	1.738	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	2.956	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	12	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	394	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	34	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	115	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	3.106	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	-	
	Huyện Krông Ana	286	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	1.668	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	689	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	202	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	1.254	BSMT cho huyện
XV	Kinh phí thường xuyên của Trung tâm phát triển quỹ đất	2.990	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	310	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	175	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	225	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	155	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	292	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	128	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	234	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	205	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	161	BSMT cho huyện



STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
	Huyện Krông Pắc	146	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	161	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	193	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	257	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	155	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	193	BSMT cho huyện
XVI	Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo	574	
	Sở Giáo dục và Đào tạo	420	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng y tế	154	Bổ sung dự toán
XVII	Kinh phí cho các Tiểu đội Dân quân thường trực tại các xã, phường, thị trấn trọng điểm về quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh do tăng thêm tại Quyết định số 2933/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh	2.720	
	Huyện Cư Kuin	680	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	680	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	1.360	BSMT cho huyện
XVIII	Hỗ trợ cho UBND xã trực tiếp quản lý bảo vệ rừng theo Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg	2.263	
	Huyện Ea H'Leo	1.005	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	1.011	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	3	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	55	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	19	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	170	BSMT cho huyện
XIX	Hỗ trợ thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ	171.630	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	2.600	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	13.600	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	13.100	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	12.600	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	13.100	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	10.000	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	12.400	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	11.000	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	14.000	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	9.930	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	13.400	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	10.800	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	11.900	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	10.100	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	13.100	BSMT cho huyện

**PHÂN BỐ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU NĂM 2021
CHO TỪNG CƠ QUAN ĐƠN VỊ THỰC HIỆN**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số **35** /NQ-HĐND ngày **09** /12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
	Tổng cộng	682.442	
I	VỐN NGOÀI NƯỚC	152.680	Phân bổ sau
II	VỐN TRONG NƯỚC	529.762	
1	Hỗ trợ các hội	276	
	Hội Liên hiệp phụ nữ	276	Hỗ trợ cho đơn vị
2	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	57.556	
a	Bổ sung dự toán các đơn vị	12.167	
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1.007	Bổ sung dự toán
	Sở giáo dục và đào tạo	4.910	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng kỹ thuật Đắk Lắk	1.827	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng văn hóa nghệ thuật tỉnh	422	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng Y tế Đắk Lắk	1.261	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng công nghệ Tây nguyên	2.740	Bổ sung dự toán
b	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	31.975	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	373	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	1.949	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	4.263	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	2.436	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	1.166	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	2.253	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	937	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	2.777	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	1.261	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	2.498	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	1.386	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	4.410	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	3.724	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	1.241	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	1.301	BSMT cho huyện
c	Phân bổ sau	13.414	Phân bổ sau
3	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	54.651	
a	Bổ sung dự toán cho đơn vị	5.511	
	Sở giáo dục và đào tạo	5.511	Bổ sung dự toán
b	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	49.140	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	-	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	5.281	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	6.160	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	10.481	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	42	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	1.396	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	117	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	408	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	10.899	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	-	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	994	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	5.915	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	2.442	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	717	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	4.288	BSMT cho huyện
4	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non; Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người	1.271	
a	Bổ sung dự toán cho đơn vị	271	
	Sở giáo dục và đào tạo	271	Bổ sung dự toán
b	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	1.000	
	Huyện Krông Năng	1.000	BSMT cho huyện

STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
5	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	16.534	
a	Học bổng học sinh dân tộc nội trú	13.539	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	868	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	925	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	925	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	925	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	925	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	890	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	925	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	925	BSMT cho huyện
	Huyện M'Drắk	913	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	838	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	780	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	925	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	925	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	925	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	925	BSMT cho huyện
b	Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	2.514	
	Huyện Krông Năng	1.199	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	1.315	BSMT cho huyện
c	Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo	481	
	Trường Cao đẳng Y tế Đắk Lắk	481	Bổ sung dự toán
6	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	2.696	
	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	1.412	Bổ sung dự toán
	Trung đoàn 584	1.284	Bổ sung dự toán
7	Kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết	196	
	Ban dân tộc tỉnh	196	Bổ sung dự toán
8	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KTXH khó khăn	114.230	
	Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Lắk	114.230	
9	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	30.685	
	Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Lắk	30.685	
10	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	56.449	
	Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Lắk	56.449	
11	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số; ...	83.787	
a	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội	43.441	
	Thành phố BMT	11.041	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	5.000	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	-	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	4.400	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	1.900	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	-	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	6.000	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	4.500	BSMT cho huyện
	Huyện M'Drắk	500	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	5.300	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	3.400	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	-	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	500	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	900	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	-	BSMT cho huyện

STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
b	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	32.925	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	348	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	1.922	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	2.944	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	1.270	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	468	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	2.699	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	916	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	4.290	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	2.786	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	3.629	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	2.281	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	3.859	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	3.037	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	424	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	2.052	BSMT cho huyện
c	Hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS	2.977	
-	Ban dân tộc tỉnh	1.793	Bổ sung dự toán
-	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	1.184	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	48	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	116	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	74	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	105	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	54	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	76	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	116	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	107	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	81	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	119	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	33	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	62	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	103	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	42	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	48	BSMT cho huyện
d	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS	4.444	
	Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk	1.786	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH Hai thành viên lâm nghiệp Phước An	29	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH cao su và lâm nghiệp Phước Hòa	411	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty cổ phần ca cao Tây nguyên	8	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty Cổ phần kinh doanh Green Farm	792	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo (Thuộc Tập đoàn cao su Việt Nam)	1.094	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk (Thuộc Tập đoàn cao su Việt Nam)	324	Hỗ trợ cho đơn vị
12	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	2.120	
	Công ty TNHH MTV quản lý công trình thủy lợi	2.120	Hỗ trợ cho đơn vị
13	Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	5.000	
	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	3.000	Bổ sung dự toán
	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	2.000	Bổ sung dự toán
14	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	36.571	
a	Bổ sung dự toán cho các đơn vị	29.483	
	Công an tỉnh	29.483	Bổ sung dự toán
b	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	7.088	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	866	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	788	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	283	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	395	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	942	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	189	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	412	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	539	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	203	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	440	BSMT cho huyện

STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
	Huyện Krông Ana	1.091	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	134	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	238	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	296	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	272	BSMT cho huyện
15	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	62.958	
	Sở Giao thông vận tải	62.958	Bổ sung dự toán
16	Kinh phí phân giới cắm mốc tuyến Việt Nam - Campuchia	4.782	
	Sở Ngoại vụ	4.782	Bổ sung dự toán

Phụ lục số 7
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

Khởi huyện, thị xã, thành phố

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số **35** /NQ-HĐND ngày **09** tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng thu NSNN	Thu thuế, phí	Trong đó										Thuế bảo vệ môi trường	Thuế thu nhập cá nhân	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	Thu phạt do ngành thuế thực hiện	Thu biện pháp tài chính	Trong đó			
				QĐ Trung ương	QĐ Địa phương	Đầu tư nước ngoài	Ngoài quốc doanh	Thuế sử dụng đất phi NN (thuế nhà đất)	Tiền thuế đất	Lệ phí trước bạ	Phí, lệ phí	Trong đó							Tài xã	Thu Khác	Thu xử phạt VPHC trong lĩnh vực ATGT	
												Lệ phí môn bài	Phí, lệ phí khác									
1	TP. Buôn Ma Thuột	1.739.300	920.000	11.820	29.000	300	455.565	11.295	26.300	215.000	32.000	13.000	19.000	500	120.000	4.500	13.720	819.300	800.000	3.300	8.000	8.000
2	Huyện Ea H'Leo	73.600	48.000	2.210	120	-	17.070	120	180	11.500	4.000	1.250	2.750		11.500	270	1.030	25.600	20.000	500	2.600	2.500
3	Huyện Ea Súp	35.900	25.000	140	60	-	13.830	30	500	4.400	1.500	400	1.100		3.500	40	1.000	10.900	7.000	600	1.800	1.500
4	Huyện Krông Năng	61.400	45.000	550	430	-	16.000	100		11.500	4.300	1.200	3.100		11.000	120	1.000	16.400	12.000	400	1.500	2.500
5	Thị xã Buôn Hồ	101.800	60.000	400	200	-	27.500	150	50	11.500	6.000	1.200	4.800		12.800	300	1.100	41.800	36.000	300	2.500	3.000
6	Huyện Buôn Đôn	44.800	30.000	60	1.100	-	10.000	15	375	6.600	2.250	500	1.750		8.800	300	500	14.800	12.000	300	1.000	1.500
7	Huyện Cư M'gar	120.200	95.000	900	350	-	40.930	130	1.300	20.500	6.600	1.300	5.300		21.200	2.090	1.000	25.200	20.000	900	800	3.500
8	Huyện Ea Kar	143.400	82.000	200	500	-	39.800	100	3.200	16.800	4.500	1.500	3.000		15.300	500	1.100	61.400	54.000	900	1.500	5.000
9	Huyện M'Drắk	99.100	82.000	100	300	-	65.934	10	1.200	6.600	2.500	500	2.000		5.000	56	300	17.100	15.000	200	400	1.500
10	Huyện Krông Pắc	126.700	80.000	80	50	-	36.900	250	510	21.000	6.500	1.500	5.000		12.200	1.310	1.200	46.700	40.000	900	1.000	4.800
11	Huyện Krông Ana	67.800	44.000			-	21.000	50	100	9.500	3.200	550	2.650		7.100	2.600	450	23.800	20.000	400	700	2.700
12	Huyện Krông Bông	50.200	43.000	50	150	-	26.910	10	80	6.300	2.500	450	2.050		4.000	2.500	500	7.200	5.000	500	600	1.100
13	Huyện Lắk	26.850	19.000	20	-	-	8.820	40	20	4.400	1.700	450	1.250		3.300	-	700	7.850	5.000	250	500	2.100
14	Huyện Cư Kuin	79.750	39.000	100	100	-	12.680	50	3.000	9.700	3.400	700	2.700		8.100	1.370	500	40.750	38.000	400	650	1.700
15	Huyện Krông Búk	51.250	31.000	-	40	-	11.930	50	40	6.700	2.250	600	1.650		8.800	290	900	20.250	18.000	250	1.000	1.000
	Tổng cộng	2.822.050	1.643.000	16.630	32.400	300	804.869	12.400	36.855	362.000	83.200	25.100	58.100	500	252.600	16.246	25.000	1.179.050	1.102.000	10.100	24.550	42.400

Phụ lục số 8

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021 **KHÔI HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số **35** /NQ-HĐND ngày **09** /12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng chi ngân sách năm 2021	Trong đó:												
			Chi cân đối NS	Chi tiết của chi cân đối gồm:							Dự phòng ngân sách	Chi bổ sung có mục tiêu năm 2021	Trong đó		
				Chi đầu tư từ thu tiền sử dụng đất		Chi thường xuyên								Từ nguồn ngân sách tỉnh (PL số 5)	Từ nguồn ngân sách Trung ương (PL số 6)
				Tổng cộng	Chi đầu tư dự án, công trình	Tổng cộng	Trong đó								
							Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	Chi các sự nghiệp còn lại						
1	TP. Buôn Ma Thuột	1.299.479	1.270.385	400.000	400.000	851.798	495.576	7.261	348.961	18.587	29.094	15.550	13.544		
2	Huyện Ea H'Leo	554.839	509.102	16.000	16.000	482.790	307.231	3.970	171.589	10.312	45.737	29.756	15.981		
3	Huyện Ea Súp	459.865	410.598	5.600	5.600	396.474	251.421	3.078	141.975	8.524	49.267	34.618	14.649		
4	Huyện Krông Năng	572.532	516.037	9.600	9.600	495.579	317.616	4.075	173.888	10.858	56.495	34.284	22.211		
5	Thị xã Buôn Hồ	460.041	430.363	28.800	28.800	392.999	232.228	3.304	157.467	8.564	29.678	24.181	5.497		
6	Huyện Buôn Đôn	383.475	351.230	9.600	9.600	334.157	202.530	2.783	128.844	7.473	32.245	24.742	7.503		
7	Huyện Cư M'gar	665.746	628.517	16.000	16.000	599.174	390.048	5.131	203.995	13.343	37.229	27.806	9.423		
8	Huyện Ea Kar	643.041	596.810	43.200	43.200	541.530	326.928	4.441	210.161	12.080	46.231	32.685	13.546		
9	Huyện M'Drăk	479.345	430.739	12.000	12.000	409.636	229.139	3.022	177.475	9.103	48.606	31.963	16.643		
10	Huyện Krông Pắc	883.358	841.726	32.000	32.000	792.271	542.587	6.762	242.922	17.455	41.632	28.808	12.824		
11	Huyện Krông Ana	441.227	389.608	16.000	16.000	365.587	227.495	3.106	134.986	8.021	51.619	41.654	9.965		
12	Huyện Krông Bông	504.223	453.776	4.000	4.000	440.101	270.649	3.449	166.003	9.675	50.447	33.827	16.620		
13	Huyện Lắk	418.960	369.453	4.000	4.000	357.424	205.727	2.826	148.871	8.029	49.507	38.538	10.969		
14	Huyện Cư Kuin	490.998	458.851	30.400	30.400	419.211	277.784	3.653	137.774	9.240	32.147	27.602	4.545		
15	Huyện Krông Búk	321.370	287.546	14.400	14.400	267.319	149.114	2.189	116.016	5.827	33.824	24.938	8.886		
	Tổng cộng	8.578.499	7.944.741	641.600	641.600	7.146.050	4.426.073	59.050	2.660.927	157.091	633.758	450.952	182.806		

Phụ lục số 9

**BIỂU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH VÀ SỔ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH
CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2021**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số **35** /NQ-HĐND ngày **09** /12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng nguồn năm 2021	Bao gồm								Tổng dự toán chi năm 2021	Bao gồm	
			Tổng nguồn thu cân đối	Bao gồm				Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên theo Nghị quyết kéo dài NQ 09/2016/NQ-HĐND	Nguồn ngân sách để thực hiện CCTL	Nguồn ngân sách bổ sung có mục tiêu		Chi cân đối ngân sách	Chi từ nguồn ngân sách bổ sung có mục tiêu
				Nguồn 100% và phân chia ngân sách cấp huyện hưởng	Trong đó		Bổ sung cân đối thời kỳ ổn định ngân sách						
					Nguồn hưởng 100%	Nguồn hưởng phân chia							
1	TP. Buôn Ma Thuột	1.299.479	1.270.385	1.050.262	21.370	1.028.892	42.810	67.524	109.789	29.094	1.299.479	1.270.385	29.094
2	Huyện Ea H'Leo	554.839	509.102	64.813	4.863	59.950	366.689	1.914	75.686	45.737	554.839	509.102	45.737
3	Huyện Ea Súp	459.865	410.598	31.616	3.156	28.460	310.852		68.130	49.267	459.865	410.598	49.267
4	Huyện Krông Năng	572.532	516.037	54.088	3.708	50.380	391.343		70.606	56.495	572.532	516.037	56.495
5	Thị xã Buôn Hồ	460.041	430.363	86.694	4.094	82.600	287.619	2.268	53.782	29.678	460.041	430.363	29.678
6	Huyện Buôn Đôn	383.475	351.230	39.537	2.487	37.050	278.472		33.221	32.245	383.475	351.230	32.245
7	Huyện Cư M'gar	665.746	628.517	107.603	4.993	102.610	472.718		48.196	37.229	665.746	628.517	37.229
8	Huyện Ea Kar	643.041	596.810	125.192	4.592	120.600	401.839		69.779	46.231	643.041	596.810	46.231
9	Huyện M'Đrăk	479.345	430.739	93.791	2.147	91.644	286.244		50.704	48.606	479.345	430.739	48.606
10	Huyện Krông Pắc	883.358	841.726	109.444	4.954	104.490	642.310		89.972	41.632	883.358	841.726	41.632
11	Huyện Krông Ana	441.227	389.608	57.119	2.819	54.300	296.010		36.479	51.619	441.227	389.608	51.619
12	Huyện Krông Bông	504.223	453.776	44.481	2.531	41.950	338.634		70.661	50.447	504.223	453.776	50.447
13	Huyện Lắk	418.960	369.453	22.698	1.648	21.050	287.296		59.459	49.507	418.960	369.453	49.507
14	Huyện Cư Kuin	490.998	458.851	67.903	3.073	64.830	351.760		39.188	32.147	490.998	458.851	32.147
15	Huyện Krông Búk	321.370	287.546	44.805	2.245	42.560	195.651	2.865	44.225	33.824	321.370	287.546	33.824
	Tổng cộng	8.578.499	7.944.741	2.000.046	68.680	1.931.366	4.950.247	74.571	919.877	633.758	8.578.499	7.944.741	633.758

CÂN ĐỐI NGUỒN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số **35** /NQ-HĐND ngày **09** /12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền
A. Cân đối NS địa phương		
I	Tổng nguồn thu ngân sách	17.361.875
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	6.578.100
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10.573.775
	- Thu bổ sung cân đối	7.643.874
	- Thu bổ sung thực hiện chính sách tiền lương	829.780
	- Thu bổ sung có mục tiêu	2.100.121
	- Thu vay trong năm	
3	Thu chuyển nguồn	210.000
II	Tổng chi ngân sách	17.456.475
1	Chi cân đối ngân sách theo phân cấp	15.356.354
	- Chi đầu tư XD CB	3.761.230
	- Thường xuyên	11.181.888
	- Dự phòng	268.396
	- Dự trữ tài chính	1.440
	- Chi trả lãi vay	3.400
	- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	140.000
2	Chi bổ sung có mục tiêu của NSTW	2.100.121
III	Bội chi ngân sách (tổng thu - tổng chi)	(94.600)
B. Cân đối NS cấp tỉnh		
I	Tổng nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	15.361.829
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	4.578.054
2	Thu bổ sung từ NSTW	10.573.775
	- Thu bổ sung cân đối	7.643.874
	- Thu bổ sung thực hiện CCTL	829.780
	- Thu bổ sung có mục tiêu	2.100.121
3	Thu chuyển nguồn	210.000
II	Tổng chi ngân sách cấp tỉnh	15.456.429
1	Chi ngân sách cấp tỉnh	9.511.734
a	Chi cân đối ngân sách theo phân cấp	7.411.613
	- Chi đầu tư	3.086.630
	- Thường xuyên	4.035.838
	- Dự phòng	144.305
	- Dự trữ tài chính	1.440
	- Chi trả nợ lãi	3.400
	- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	140.000
b	Chi bổ sung có mục tiêu của NSTW	2.100.121
2	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	5.944.695
	- Bổ sung cân đối	4.950.247
	- Bổ sung nguồn thực hiện CCTL	919.877
	- Bổ sung hỗ trợ bằng chi thường xuyên	74.571
III	Bội chi ngân sách (tổng thu - tổng chi)	(94.600)